

PHỤ LỤC
CÔNG KHAI ĐIỀU CHỈNH GIẢM DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SNN ngày tháng năm 2024 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

ĐVT: đồng

STT	NỘI DUNG	MSNS	Chương	Khoản	Nguồn	Mã CT, mục tiêu	MDPNS	SỐ TIỀN
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	1029504	412					8.835.453.560
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (Mã DP: 200)							8.792.453.560
I	VĂN PHÒNG SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	1030253	412					1.969.955.000
1	Chi quản lý hành chính (Loại 340, khoản 341)	1030253	412	340				21.370.000
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (Nguồn 12). Bao gồm:	1030253	412	341	12		200	21.370.000
a	- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ được giao:							10.370.000
	+ Kinh phí mua sắm trang phục thanh tra							870.000
	+ Kinh phí kiểm tra dự án thuộc Quy hoạch bố trí dân cư							9.500.000
b	- Kinh phí đối ứng thực hiện CTMTQG Giảm nghèo bền vững (Mã CT: 00470)					00470		11.000.000
	Dự án 7. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình (Mã CT: 00477)							11.000.000
	Tiểu dự án 2. Giám sát đánh giá			341	12	00477	200	11.000.000
2	Chi sự nghiệp kinh tế - sự nghiệp nông nghiệp (Loại 280, khoản 281)	1030253	412	280	12			1.205.075.000
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (Nguồn 12)			281	12		200	1.205.075.000
	- Kinh phí hỗ trợ lãi vay phát triển thực hành sản xuất nông nghiệp tốt							1.205.075.000
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề - Sự nghiệp đào tạo (Loại 070, khoản 085)	1030253	412	070	12			743.510.000
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (Nguồn 12)			085	12		200	743.510.000
a	- Hỗ trợ thu hút lao động trẻ về làm việc tại hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn tỉnh							480.160.000
b	- Đào tạo trình độ sơ cấp nghề "Giám đốc hợp tác xã nông nghiệp" theo giáo trình đào tạo của Bộ Nông nghiệp & PTNT							259.350.000
c	Kinh phí đối ứng thực hiện CTMTQG Giảm nghèo bền vững (Mã CT: 00470)					00477	200	4.000.000
	- Dự án 7. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình (Mã CT: 00477)							4.000.000

STT	NỘI DUNG	MSNS	Chương	Khoản	Nguồn	Mã CT, mục tiêu	MDPNS	SỐ TIỀN
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	<i>Tiểu dự án 2. Giám sát đánh giá</i>							4.000.000
II	CHI CỤC THỦY LỢI	1029501	412					4.065.000.000
1	Chi quản lý hành chính (Loại 340, khoản 341)	1029501	412	340				1.065.000.000
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (Nguồn 12)	1029501	412	341	12		200	1.065.000.000
	- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ được giao:							1.065.000.000
	+ Kinh phí trang bị xe ô tô (thực hiện khi có chủ trương của UBND tỉnh)							1.065.000.000
2	Sự nghiệp môi trường (Loại 250, khoản 278)	1029501	412	250	12		200	3.000.000.000
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (Nguồn 12)							3.000.000.000
	- Dự án Ứng dụng công nghệ viễn thám và GIS để tích hợp dự báo mực nước tại hồ chứa, dự báo lũ, ngập lụt có nguy cơ xảy ra trên địa bàn tỉnh Tây Ninh			278	12		200	3.000.000.000
III	CHI CỤC KIỂM LÂM	1029499	412					1.164.312.560
1	Chi quản lý hành chính (Loại 340, khoản 341)	1029499	412	340				1.115.000.000
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (Nguồn 12)	1029499	412	341	12		200	1.115.000.000
	- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ được giao:							1.115.000.000
	+ Kinh phí hoạt động của lực lượng xử phạt vi phạm hành chính LVQLBVR							50.000.000
	+ Kinh phí trang bị xe ô tô (thực hiện khi có chủ trương của UBND tỉnh)							1.065.000.000
2	Chi sự nghiệp kinh tế - sự nghiệp lâm nghiệp (Loại 280, khoản 282)	1029499	412	280				49.312.560
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (Nguồn 12)	1029499	412	282	12		200	49.312.560
	- Chi trang phục, phù hiệu, cấp hiệu quân phục kiểm lâm							49.312.560
IV	CHI CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT	1029495	412					41.850.000
	Chi sự nghiệp môi trường (Loại 250, khoản 278)	1029495	412	250	12		200	41.850.000
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (Nguồn 12)							41.850.000
	- Kinh phí bảo vệ môi trường thuộc lĩnh vực Trồng trọt và BVTV			278	12		200	41.850.000
V	CHI CỤC CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y	1029500	412					741.836.000
1	Chi quản lý hành chính (Loại 340, khoản 341)	1029500	412	340				500.000.000
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (Nguồn 12)	1029500	412	341	12		200	500.000.000
	- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ được giao:							500.000.000

STT	NỘI DUNG	MSNS	Chương	Khoản	Nguồn	Mã CT, mục tiêu	MDPNS	SỐ TIỀN
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	+ Kinh phí trang bị xe ô tô (thực hiện khi có chủ trương của UBND tỉnh)							500.000.000
2	Chi sự nghiệp kinh tế - sự nghiệp nông nghiệp (Loại 280, khoản 281)	1029500	412	280				241.836.000
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (Nguồn 12)	1029500	412	281	12		200	241.836.000
	- Kinh phí hỗ trợ áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp và thủy sản (lĩnh vực chăn nuôi, thủy sản) theo Nghị quyết số 18/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021							154.000.000
	- Kinh phí thực hiện chuỗi chăn nuôi bò, heo thịt và giống vật nuôi							87.836.000
	+ <i>Chuỗi heo thịt</i>							87.836.000
VI	TRUNG TÂM KHUYẾN NÔNG	1030351	412					809.500.000
	Chi sự nghiệp kinh tế - sự nghiệp nông nghiệp (Loại 280, khoản 281)	1030351	412	280				809.500.000
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (Nguồn 12)	1030351	412	281	12		200	809.500.000
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ được giao:							809.500.000
	- Thực hiện các dự án, mô hình khuyến nông (cây trồng, vật nuôi, thủy sản)							809.500.000
B	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG, CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ (Nguồn NSTW - vốn trong nước) (Mã DP: 100)							43.000.000
	CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA							43.000.000
I	VĂN PHÒNG SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	1030253	412					43.000.000
	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững (mã CTMTQG: 00470)	1030253	412			00470	100	43.000.000
	Chi quản lý nhà nước: Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (Loại 340, khoản 341, nguồn 12)			340	12			43.000.000
	- Dự án 7. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình (Mã CT: 00477)			341	12	00477	100	43.000.000
	<i>Tiểu dự án 2. Giám sát đánh giá</i>							43.000.000